TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST.
Ngày: 23-4-2021.
V/v "*Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Trúc Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Thạch Thanh Long.
2/. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

Thư ký phiên tòa: ông Đinh Văn Dư –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long *tham gia phiên tòa*: ông Phạm Văn Tính-Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2021/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 02 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-HN ngày 06 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1983 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: ông Đặng Văn N, sinh năm 1976 (có đơn xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Con chung của bà N và ông N tên: Đặng Kiếm H, sinh ngày 18/4/2012.
Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Tố N trình bày: bà và ông N quen biết và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 16/3/2015, nữ trang ngày cưới không có, thời gian chung sống hạnh phúc không được bao lâu, thì bà phát hiện ông N bị nghiện rượu nặng, ngày uống đều 03 cử, mặc dù bà đã nhiều lần khuyên ngăn, năn nỉ nhưng ông N không nghe, không cùng bà chăm sóc con cái, xây dựng gia đình bà và ông N đã nhiều

lần ngồi lại nói chuyện nhưng không giải quyết được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không hàn gắn được.

Về con chung: Qúa trình chung sống vợ chồng sinh được 02 người con chung tên Đặng Kiếm H, sinh ngày 18/4/2012 hiện đang sống chung với ông N và Đặng Thị Tố L, sinh ngày 11/9/2014 hiện đang sống chung với bà.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập tài sản chung.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: bà xin được ly hôn với ông Đặng Văn N.

- Về con chung tên: Đặng Kiếm H, sinh ngày 18/4/2012 hiện đang sống chung với ông N và Đặng Thị Tố L, sinh ngày 11/9/2014 hiện đang sống chung với bà, sau khi ly hôn theo nguyện vọng của con tên Kiếm H sống với ai người đó nuôi dưỡng, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con tên Kiếm H, đối với con tên Tố L bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ông Đặng Văn N là bị đơn trình bày: ông là chồng của bà Nguyễn Thị Tố N, ông hoàn toàn thống nhất lời trình bày của bà N về hôn nhân, con chung, tài sản chung là đúng sự thật, sau khi sống chung được 09 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bên vợ đối xử không tốt, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cự cải không hợp nhau và vợ chồng ly thân hơn 01 năm nay không hàn gắn được.

Nay về quan hệ hôn nhân bà đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Tố N; Về con chung tên Đặng Kiếm H, sinh ngày 18/4/2012 hiện đang sống chung với ông và Đặng Thị Tố L, sinh ngày 11/9/2014 hiện đang sống chung với bà N, sau khi ly hôn ông yêu cầu nuôi cháu Đặng Kiếm H, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi cháu Kiếm H, đối với con tên Tố L ông đồng ý cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi cháu Tố N; Về tài sản chung, về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai cháu Đặng Kiếm H là con của bà N và ông N trình bày: Cháu là con của bà Nguyễn Thị Tố N và ông Đặng Văn N, cháu học lớp 02 trường tiểu học A, hiện đang sống chung với cha, sau khi cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu muốn được sống chung với cha là ông Đặng Văn N.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông Đặng Văn N vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Tố N là nguyên đơn, ông Đặng Văn N là bị đơn, cháu Đặng Kiếm H là con của bà N và ông N, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành

quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn ông Đặng Văn N chưa chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể ông Đặng Văn N không có mặt trong các phiên hòa giải, công khai chứng cứ mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy đinh tại các Điều 19, 51, 54, 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;

Khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tố N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Tố N và ông Đặng Văn N được ly hôn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tố N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Tố L, sinh ngày 11/9/2014, ông Đặng Văn N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Kiếm H, sinh ngày 18/4/2012.

Bà Nguyễn Thị Tố N và ông Đặng Văn N được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

Vị còn đề nghị buộc bà Nguyễn Thị Tố N có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Tố N là nguyên đơn, ông Đặng Văn N là bị đơn, cháu Đặng Kiếm H là con của bà N và ông N, tất cả đều vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của bà Nguyễn Thị Tố N và ông Đặng Văn N được xác lập vào năm 2012, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C vào ngày 16/3/2015 đúng quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà N và ông N là hôn nhân hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà N cho rằng thời gian chung sống hạnh phúc không được bao lâu, thì bà phát hiện ông N bị nghiện rượu nặng, ngày uống đều 03 cử, mặc dù bà đã nhiều lần khuyên ngăn, năn nỉ nhưng ông N không nghe, không cùng bà chăm sóc con cái, xây dựng gia đình bà và ông N đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện nhưng không giải quyết được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không hàn gắn được. Ông N cho rằng sau khi sống chung được 09 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bên vợ đối xử không tốt, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cự cải không hợp nhau và vợ chồng ly thân hơn 01 năm nay không hàn gắn được.

Nay bà N và ông N đều xác nhận vợ chồng không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn; Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung tên: Đặng Kiếm H, sinh ngày 18/4/2012 hiện đang sống chung với ông N và Đặng Thị Tố L, sinh ngày 11/9/2014 hiện đang sống chung với bà N, theo lời trình bày của bà N và ông N thống nhất theo nguyện vọng của cháu Kiếm H sống với ai người đó nuôi dưỡng, mặt khác theo nguyện vọng của cháu Kiếm H muốn được sống với ông N, đối với cháu Tố L hiện đang sống với bà N, ông N cũng thống nhất cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Tố L, từ đó nghĩ nên giao ông N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Kiếm H, bà N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Tố L sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Bà Nguyễn Thị Tố N và ông Đặng Văn N có quyền thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N và ông N chưa có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

[2.5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tố N có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 51, 53, 54, 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tố N.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Tố N và ông Đặng Văn N được ly hôn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tố N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Thị Tố L, sinh ngày 11/9/2014, ông Đặng Văn N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đặng Kiếm H, sinh ngày 18/4/2012.

Bà Nguyễn Thị Tố N và ông Đặng Văn N được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự chưa yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự chưa yêu cầu, nên không xem xét.

- **Về án phí**: bà Nguyễn Thị Tố N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0004133, ngày 29/01/2021 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu, bà Nguyễn Thị Tố N đã nộp đủ tiền án phí, ông Đặng Văn N không phải nộp án phí.

2. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
-TAND tỉnh.
-VKSND huyện, tỉnh.
-CCTHADS huyện.
-Các đương sự.
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Trúc Linh